

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2017/HN&GD-PT
Ngày: 19-7-2017
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng.

Các thẩm phán:

1. Bà Võ Thị Hồng Mai;
2. Bà Nguyễn Thị An Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Quốc Vương, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2017/TLPT-HN&GD ngày 12 tháng 6 năm 2017, về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”; do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 19/2017/HN&GD-ST ngày 05 tháng 5 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2017/QĐ-PT ngày 27 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Lệ X, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: Ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt;

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn V, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Lệ X là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28-9-2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Trần Thị Lệ X trình bày:

Bà và ông Lê Văn V kết hôn từ năm 1999, có giấy chứng nhận kết hôn. Chung sống hạnh phúc đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông V thường xuyên say rượu, không lo làm ăn, không lo lắng cho vợ con, không cho bà

nhập tên vào hộ khẩu gia đình, vợ chồng đã ly thân từ tháng 6 năm 2015 đến nay, tình cảm không còn, nếu sống chung sẽ không hạnh phúc, bà yêu cầu ly hôn.

Bà và ông V có một con chung tên Lê Thị Hồng L, do không đồng ý với tên này nên bà đã đăng ký lại giấy khai sinh lấy tên là Lê Trần Xuân T1. Khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T1, không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung gồm: Diện tích 880 m² đất, tọa lạc tại Ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông V đứng tên. Nguồn gốc là của cha mẹ ông V cho, trên đất có 01 ngôi nhà mái tole, nền xi măng, cột bê-tông, vách ván cây tạp, tiền làm nhà là của chung vợ chồng và của cha mẹ ruột bà cho. Bà yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất.

Ngoài ra, tài sản chung còn có các vật dụng trong nhà, vợ chồng tự thỏa thuận, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung không có.

Bị đơn - ông Lê Văn V trình bày:

Ông chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của bà X, chấp nhận giao cháu T1 cho bà X nuôi, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản:

Ông không chấp nhận chia đất theo yêu cầu của bà X vì là tài sản riêng của ông hưởng thừa kế của cha, mẹ; anh, chị, em ông tự chia và ông đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2006 đến nay.

Nhà trên đất là của cha ông trước đây, ông và em ruột là Lê Thị C2 làm lại mỗi người một căn để ở, căn nhà của ông là nhà kiểu L, thuộc loại nhà tạm C, bà X chỉ đóng góp phần tole lợp. Nếu bà X yêu cầu chia thì chỉ được chia phần bà X đóng góp.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 19/2017/HN&GD-ST ngày 05 tháng 5 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên đã quyết định:

Áp dụng Điều 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 7; khoản 10 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Lệ X và ông Lê Văn V.

Giao cháu Lê Thị Hồng L (Lê Trần Xuân T1) cho bà Trần Thị Lệ X trực tiếp, trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Ghi nhận bà X không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Lệ X. Bà Trần Thị Lệ X được hưởng số tiền trị giá căn nhà là 3.000.000 đồng.

Ông Lê Văn V được hưởng tài sản chung là 01 căn nhà tạm C diện tích 60,8 m², cất trên diện tích đất 880 m², tọa lạc tại Ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh, do ông Lê Văn V đứng tên, thuộc thửa đất số 123, tờ bản đồ số 25, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H02103 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 03-7-2008, trị giá căn nhà 5.178.000 đồng. Ông Lê Văn V có nghĩa vụ giao cho bà Trần Thị Lệ X hưởng số tiền chênh lệch là 3.000.000 đồng.

Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị Lệ X yêu cầu ông Lê Văn V chia $\frac{1}{2}$ phần đất diện tích 880 m², tọa lạc tại Ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh, do ông Lê Văn V đứng tên, thuộc thửa đất số 123, tờ bản đồ số 25, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H02103 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 03-7-2008, tọa lạc tại: Ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh, phần đất trị giá 62.144.900 đồng.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản 600.000 đồng bà Trần Thị Lệ X phải chịu, ghi nhận bà X đã nộp xong.

Về phần nợ chung: Bà Trần Thị Lệ X và ông Lê Văn V không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 19-5-2017, bà Trần Thị Lệ X kháng cáo yêu cầu chia đôi ngôi nhà cho bà bằng hiện vật, không nhận bằng tiền, yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ diện tích 880 m² đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà X giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Kháng cáo của bà X không có căn cứ chấp nhận nhưng do bản án sơ thẩm xác định sai giá trị tài sản chung là căn nhà theo biên bản định giá nên dẫn đến sai về án phí. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà X, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại giá trị tài sản chung và T2h lại án phí chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Bà Trần Thị Lệ X và ông Lê Văn V thuận tình ly hôn và thỏa thuận được với nhau về con chung nhưng bản án sơ thẩm chỉ công nhận sự thuận tình ly hôn, không công nhận sự thỏa thuận giữa bà X và ông V về con chung mà tuyên giao cho bà X nuôi con là không đúng.

[2] Xét kháng cáo của bà X yêu cầu chia tài sản chung, thấy rằng:

- Diện tích 880 m² đất, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: H02103/QSĐĐ/CQĐH ngày 03-7-2008, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp, ông Lê Văn V đứng tên là đất của cha, mẹ ông V là ông Lê Văn Di và bà Nguyễn Thị Dôi chết để lại, ông V là con trai cùng sống chung với cha mẹ trên phần đất này, bà X chỉ sống chung từ khi kết hôn với ông V vào năm 1999 đến năm 2003, từ năm 2003 đến nay bà X sống ở nơi khác và chỉ đưa con về thăm ông V vào những dịp lễ, tết. Năm 2006, các anh, chị, em ông V tự chia di sản và đứng tên giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, là đất ông V được thừa kế riêng không liên quan đến bà X, bà X cũng không có tên trong sổ hộ khẩu nhà ông V, ông V không đồng ý nhập tài sản mà mình được thừa kế vào tài sản chung của vợ chồng. Theo lời khai của các anh, chị, em ruột của ông V và những người sống lân cận nhà ông V xác định, ông V sống chung nuôi dưỡng sau đó thờ cúng cha, mẹ trên phần đất này từ trước đến nay nên được hưởng để thờ cúng và được chia phần nhiều hơn các anh, chị, em khác.

Khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng*”, đối chiếu quy định này thì diện tích 880 m² đất nêu trên không phải là tài sản chung của bà X và ông V; bà X khai là cha mẹ chồng cho chung 02 vợ chồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia đất của bà X là có căn cứ, đúng pháp luật, bà X kháng cáo yêu cầu chia đôi diện tích đất là không có căn cứ.

Trị giá đất theo Biên bản định giá ngày 16-02-2017 ghi là 61.844.900 đồng nhưng phần quyết định của bản án sơ thẩm ghi trị giá 62.144.900 đồng là không đúng, cần phải sửa.

- Ngôi nhà ông V đang ở là nhà của cha, mẹ ông V, sau này bà X và ông V cùng làm lại phần nhà L nên đây là tài sản chung của bà X, ông V. Trị giá nhà 5.478.000 đồng, phần bà X đóng góp là phần mái nhà bằng tole, ngoài ra không còn tài sản chung nào khác, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà X bằng giá trị với số tiền 3.000.000 đồng là phù hợp.

Giá trị ngôi nhà theo Biên bản định giá ngày 16-02-2017 ghi là 5.478.000 đồng nhưng bản án sơ thẩm ghi là 5.178.000 đồng là không đúng, dẫn đến việc xác định án phí không đúng.

- Phần nhà phía sau dính liền với ngôi nhà L, Tòa án cấp sơ thẩm đã định giá nhưng bà X, ông V thống nhất là nhà của bà C2, em ruột ông V nên không tranh chấp, không yêu cầu chia nhưng bản án sơ thẩm không ghi nhận là thiếu sót.

- Bà X có nơi ở khác từ năm 2003 đến nay, ông V không còn nơi ở khác, nhà là nơi thờ cúng cha, mẹ ông V, nếu dỡ phần mái tole sẽ không bảo đảm giá trị sử dụng của ngôi nhà, bà X yêu cầu chia bằng hiện vật và dỡ mang đi là không phù hợp;

- Phần vật dụng trong nhà bà X không yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết, nên cấp phúc thẩm không xem xét yêu cầu kháng cáo của bà X về việc chia các vật dụng trong nhà, nếu bà X và ông V tranh chấp thì phải khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[3] Về nợ chung: Ông V khai nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Biên số tiền 10.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ là bỏ sót người tham gia tố tụng nhưng sai sót này đã khắc phục được ở giai đoạn xét xử phúc thẩm, theo Phiếu thu ngày 18-7-2017 do Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch huyện Tân Biên cung cấp thì ông V đã trả tất nợ sau khi xét xử sơ thẩm, ông V cũng không yêu cầu giải quyết về số tiền mà ông đã trả nợ Ngân hàng

nên nợ chung của bà X và ông V xem như không có, vì vậy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V tự nguyện giao thêm 1.000.000 đồng tiền chênh lệch chia tài sản nên ghi nhận, sửa bản án sơ thẩm. Vậy, số tiền chênh lệch chia tài sản mà ông V phải giao cho bà X là 4.000.000 đồng.

[5] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà X và sửa bản án sơ thẩm về giá trị tài sản chung là ngôi nhà và sửa phần án phí là phù hợp.

[6] Về án phí sơ thẩm:

- Bà X và ông V phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng 5% giá trị tài sản chung được chia theo quy định tại khoản 9 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án. Cụ thể là:

+ Bà X phải chịu 4.000.000 đồng x 5% = 200.000 đồng.

+ Ông V phải chịu (5.478.000 đồng – 4.000.000 đồng) x 5% = 74.000 đồng.

- Bà X phải chịu án phí đối với phần yêu cầu chia tài sản không được Tòa án chấp nhận, theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án, cụ thể là: 61.844.900 đồng x 5% = 1.546.000 đồng.

[7] Do yêu cầu kháng cáo của bà X không được chấp nhận nên bà X phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 55, 58, 59, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 9 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí; khoản 1, Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Lệ X; sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 19/2017/HN&GD-ST ngày 05 tháng 5 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

2. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Lệ X và ông Lê Văn V. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà X và ông V về con chung như sau:

2.1. Bà X được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Thị Hồng L (Lê Trần Xuân T1), ông V không phải cấp dưỡng nuôi con vì bà X không yêu cầu.

2.2. Ông V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung; bà X cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở. Ông V không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung:

3.1. Ông Lê Văn V được sở hữu tài sản chung là 01 căn nhà tạm C diện tích 80,8 m², trị giá 5.478.000 (năm triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn) đồng, cất trên đất là tài sản riêng của ông V. Ông V có nghĩa vụ giao cho Xuân 4.000.000 (bốn triệu) đồng tiền chênh lệch chia tài sản.

3.2. Ghi nhận việc bà X và ông V thống nhất phần nhà sau, diện tích 20,68 m² dính liền với nhà L là của bà C2, không tranh chấp, không yêu cầu chia.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà X về việc chia ½ diện tích 880 m² đất, thuộc thửa đất số 123, tờ bản đồ số 25, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H02103 ngày 03-7-2008, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp, ông Lê Văn V đứng tên, tọa lạc tại Ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đất của Lê Thị C2; Tây giáp đất của Lê Thị D; Nam giáp đất của ông T2; Bắc giáp đường nội bộ ấp T3, trị giá: 61.844.900 (sáu mươi một triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn, chín trăm) đồng.

5. Về nợ chung: Bà Trần Thị Lệ X và ông Lê Văn V khai không có nên không đặt ra giải quyết.

6. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và bà X có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông V chưa giao cho bà X đủ số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng ông V còn phải trả cho bà X tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

7. Về chi phí tố tụng khác: Bà X phải chịu 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng chi phí đo đạc, định giá, đã nộp xong.

8. Về án phí:

8.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Lệ X chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí xin ly hôn; 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí chia tài sản và 1.546.000 (một triệu, năm trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng án phí phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Tổng cộng là 1.946.000 (một triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng, được trừ vào 3.200.000 (ba triệu, hai trăm nghìn) đồng số tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp theo Biên lai thu số: 0003462 ngày 05-10-2016. Hoàn trả cho bà X 1.254.000 (một triệu, hai trăm năm mươi bốn nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0003462.

- Ông V phải chịu 74.000 đồng án phí chia tài sản.

8.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Lệ X phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0004141 ngày 19-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- TANDH. Tân Biên;
- Chi cục THADSH. Tân Biên;
- Phòng KTNV&THAHS. TANDTTN;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Đồng